

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

Cho kỳ kế toán quý III năm tài chính 2023

Và lũy kế từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>477.871.234.338</b>	<b>592.584.308.678</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>47.635.848.280</b>	<b>20.799.509.736</b>
111	1. Tiền		47.635.848.280	20.799.509.736
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>46.060.000.000</b>	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		46.060.000.000	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>344.265.446.045</b>	<b>392.259.743.849</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	331.051.349.032	383.862.463.151
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	23.777.875.009	18.321.584.722
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	2.085.891.039	2.389.567.305
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.678.827.282)	(12.338.827.282)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		29.158.247	24.955.953
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>35.315.951.917</b>	<b>174.998.776.086</b>
141	1. Hàng tồn kho		35.912.477.661	174.998.776.086
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(596.525.744)	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.593.988.096</b>	<b>4.526.279.007</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	618.702.066	612.666.799
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.323.600.068	1.003.376.510
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	2.651.685.962	2.910.235.698
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>84.289.890.034</b>	<b>86.040.854.813</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>75.248.120.750</b>	<b>45.339.128.233</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	52.656.626.409	22.653.831.962
222	- Nguyên giá		73.320.539.409	41.205.575.833
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.663.913.000)	(18.551.743.871)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	22.591.494.341	22.685.296.271
228	- Nguyên giá		24.090.954.041	24.090.954.041
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.499.459.700)	(1.405.657.770)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		-	<b>31.730.860.590</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	31.730.860.590
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.041.769.284</b>	<b>8.970.865.990</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	8.439.484.146	8.368.580.852
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		602.285.138	602.285.138
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>562.161.124.372</b>	<b>678.625.163.491</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>362.068.121.424</b>	<b>473.758.688.926</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>359.250.289.424</b>	<b>471.649.531.926</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	287.925.905.614	434.732.037.163
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	24.278.919.780	23.613.644.512
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	332.978.228	1.575.988.161
314	4. Phải trả người lao động		1.980.545.756	4.045.994.788
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	61.085.550	81.625.382
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	689.624.906	789.698.107
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	43.953.734.038	6.778.548.261
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		27.495.552	31.995.552
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.817.832.000</b>	<b>2.109.157.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	2.817.832.000	2.109.157.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>200.093.002.948</b>	<b>204.866.474.565</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>200.093.002.948</b>	<b>204.866.474.565</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		153.493.280.000	153.493.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.215.548.634	9.215.548.634
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.334.190.178	2.334.190.178
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.644.628.267	25.644.628.267
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.405.355.869	14.178.827.486
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		6.504.163.486	1.911.532.260
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.901.192.383	12.267.295.226
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>562.161.124.372</b>	<b>678.625.163.491</b>

Người lập biểu

Phan Thị Ngọc Lai

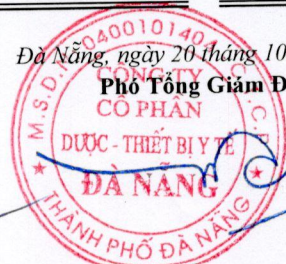
Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Phó Tổng Giám Đốc

Nguyễn Trung



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

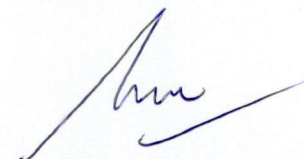
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2023	Quý III năm 2022	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	207.258.247.513	239.888.709.370	616.969.347.502	875.786.211.629
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	438.450.815	1.478.684.858	1.604.529.273	2.940.952.260
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		206.819.796.698	238.410.024.512	615.364.818.229	872.845.259.369
11	4. Giá vốn hàng bán	22	191.697.004.026	220.056.281.155	570.932.495.650	818.101.914.371
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.122.792.672	18.353.743.357	44.432.322.579	54.743.344.998
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4.409.804.605	2.213.651.751	11.542.943.064	6.950.972.524
22	7. Chi phí tài chính	24	3.375.491.571	1.462.105.216	7.238.170.787	5.162.266.947
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		943.656.155	327.453.233	2.422.192.236	493.779.500
25	8. Chi phí bán hàng		12.630.820.585	13.074.012.416	34.880.805.896	37.033.706.301
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.656.180.117	2.363.113.959	10.583.105.610	11.857.773.579
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		870.105.004	3.668.163.517	3.273.183.350	7.640.570.695
31	11. Thu nhập khác	25	756.040.797	727.982.553	1.357.100.217	1.357.416.655
32	12. Chi phí khác		560.861.920	47.640.696	1.003.793.088	561.380.190
40	13. Lợi nhuận khác		195.178.877	680.341.857	353.307.129	796.036.465
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.065.283.881	4.348.505.374	3.626.490.479	8.436.607.160
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	213.056.776	869.701.075	725.298.096	2.488.610.419
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	(719.303.697)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		852.227.105	3.478.804.299	2.901.192.383	6.667.300.438
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	56	227	189	434

Người lập biểu

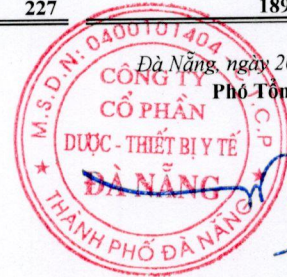
Kế toán trưởng



Phan Thị Ngọc Lai

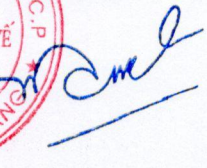


Trần Thị Ánh Minh



Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Phó Tổng Giám Đốc



Nguyễn Trung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.626.490.479	8.436.607.160
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.002.009.629	5.138.329.297
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.205.971.059	1.702.822.495
03	- Các khoản dự phòng		936.525.744	3.596.518.484
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.562.679.410)	(654.791.182)
06	- Chi phí lãi vay		2.422.192.236	493.779.500
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.628.500.108	13.574.936.457
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		49.447.465.648	35.641.902.078
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		139.086.298.425	25.711.966.771
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(147.760.576.307)	(40.019.939.109)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(76.938.561)	(173.375.794)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.442.732.068)	(500.577.118)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.282.874.612)	(2.162.774.520)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.500.000)	(118.518.035)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		40.594.642.633	31.953.620.730
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(384.102.986)	(27.148.284.188)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		519.036.364	182.323.233
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(138.226.473.553)	(27.483.092.603)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		92.166.473.553	23.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.559.866.881	654.791.182
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(43.365.199.741)	(30.794.262.376)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		253.678.001.267	162.540.988.078
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(216.502.815.490)	(144.899.148.507)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.568.290.125)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		29.606.895.652	17.641.839.571
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		26.836.338.544	18.801.197.925

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20.799.509.736	21.728.681.921
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(3.305.169)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>47.635.848.280</u>	<u>40.526.574.677</u>

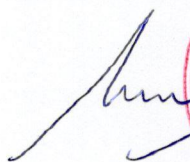
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



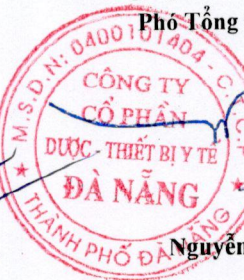
Phan Thị Ngọc Lai

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Phó Tổng Giám Đốc



Nguyễn Trung

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 040010404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 17 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, Đường Phan Đình Phùng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 153.493.280.000 VND; tương đương 15.349.328 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là: 217 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 235 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại dược phẩm, dược liệu, thành phẩm y học cổ truyền, vacxin, sinh phẩm y tế và trang thiết bị y tế.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh - Xuất nhập khẩu: Dược phẩm, dược liệu, hóa chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước bổ dưỡng có viatmine, nước khoáng, văn phòng phẩm;
- Sản xuất dược phẩm theo đúng danh mục cho phép của Bộ y tế;
- Chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật: giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê: văn phòng, kho bãi.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hà Nội	Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Quảng Nam	TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	Phân phối dược phẩm

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Quý III/2023**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

### **2.4. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.



## **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Quý III/2023 được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.6. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính Quý III/2023 căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ thời gian quá hạn nợ gốc và khả năng thu hồi của các khoản công nợ.

## **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với các lô hàng nhập khẩu, thời điểm ghi nhận hàng tồn kho được xác định là thời điểm phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua theo các điều kiện giao nhận của Incoterm 2020.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với các mặt hàng thông thường không bán theo lô và xác định theo phương pháp đích danh đối với các mặt hàng bán theo lô.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

## **2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.11. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh [riêng] theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 36 tháng.

### **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính Quý III/2023 căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### **2.14. Các khoản vay**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.16. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.17. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.18. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính Quý III/2023 của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính Quý III/2023 thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý III/2023, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.25. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh vật tư, thiết bị y tế và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3. TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	77.061.330	220.265.878
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.185.637.641	20.499.496.490
Tiền đang chuyển	373.149.309	79.747.368
	<b>47.635.848.280</b>	<b>20.799.509.736</b>

## 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i><b>Bên khác</b></i>				
- Bệnh viện Đà Nẵng	9.990.379.753	-	7.335.035.215	-
- Bệnh viện Trung Ương Huế	17.909.791.720	-	11.984.158.600	-
- Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng	13.467.458.855	-	30.278.973.495	-
- Công ty TNHH Dược Thống Nhất	-	-	15.628.493.399	-
- Công ty cổ phần Dược phẩm EU	20.196.396.405	-	13.872.482.842	-
- Công ty TNHH Y Dược Cali - U.S.A	41.703.092.686	-	26.310.568.209	-
- Công ty TNHH Dược phẩm S	6.532.097.850	-	29.864.677.510	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	221.252.131.763	(12.678.827.282)	248.588.073.881	(12.338.827.282)
	<b>331.051.349.032</b>	<b>(12.678.827.282)</b>	<b>383.862.463.151</b>	<b>(12.338.827.282)</b>

## 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i><b>Bên khác</b></i>				
- Unipharma Egypt Co., Ltd	-	-	1.418.613.299	-
- XL Laboratories Pvt Ltd	-	-	2.310.311.907	-
- Asian Dimedical Pte Ltd	1.829.054.780	-	1.971.449.200	-
- Pharmix Corporation	3.842.217.230	-	5.387.297.172	-
- Các khoản trả trước người bán khác	18.106.602.999	-	7.233.913.144	-
	<b>23.777.875.009</b>	<b>-</b>	<b>18.321.584.722</b>	<b>-</b>

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	487.827.773	-	495.804.130	-
- Lãi dự thu đầu tư tài chính	1.483.776.165	-	-	-
- Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ	-	-	1.840.456.068	-
- Phải thu khác	114.287.101	-	53.307.107	-
	<b>2.085.891.039</b>	<b>-</b>	<b>2.389.567.305</b>	<b>-</b>

## 7. NỢ QUÁ HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	<i>23.959.640.816</i>	<i>11.280.813.534</i>	<i>23.959.640.816</i>	<i>11.620.813.534</i>
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi	917.826.085	-	917.826.085	-
- Ông Nguyễn Hải Hưng	21.341.814.731	10.430.813.534	21.341.814.731	10.430.813.534
- Các đối tượng khác	1.700.000.000	850.000.000	1.700.000.000	1.190.000.000
	<b>23.959.640.816</b>	<b>11.280.813.534</b>	<b>23.959.640.816</b>	<b>11.620.813.534</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	123.251.996.202	-
- Nguyên liệu, vật liệu	945.298.676	-	1.037.894.658	-
- Thành phẩm	3.617.944.258	-	4.049.733.680	-
- Hàng hóa	31.276.849.989	(596.525.744)	46.655.851.303	-
- Hàng gửi bán	72.384.738	-	3.300.243	-
	<b>35.912.477.661</b>	<b>(596.525.744)</b>	<b>174.998.776.086</b>	<b>-</b>

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	29.003.411.797	4.701.930.430	5.091.293.014	1.446.663.106	962.277.486	41.205.575.833
- Mua trong kỳ		73.333.333				73.333.333
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	30.145.590.518	301.858.900		2.049.239.825	62.341.000	32.559.030.243
- Thanh lý, nhượng bán			(517.400.000)			(517.400.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>59.149.002.315</b>	<b>5.077.122.663</b>	<b>4.573.893.014</b>	<b>3.495.902.931</b>	<b>1.024.618.486</b>	<b>73.320.539.409</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	11.485.489.946	1.431.732.199	4.059.017.568	850.452.261	725.051.897	18.551.743.871
- Khấu hao trong kỳ	1.366.136.227	346.810.845	193.402.123	180.279.939	64.344.998	2.150.974.132
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(38.805.003)	-	(38.805.003)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.851.626.173</b>	<b>1.778.543.044</b>	<b>4.252.419.691</b>	<b>991.927.197</b>	<b>789.396.895</b>	<b>20.663.913.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	17.517.921.851	3.270.198.231	1.032.275.446	596.210.845	237.225.589	22.653.831.962
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>46.297.376.142</b>	<b>3.298.579.619</b>	<b>321.473.323</b>	<b>2.503.975.734</b>	<b>235.221.591</b>	<b>52.656.626.409</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.024.811.314 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.452.430.173 VND.



## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	22.110.243.541	1.980.710.500	24.090.954.041
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22.110.243.541</b>	<b>1.980.710.500</b>	<b>24.090.954.041</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	48.839.360	1.356.818.410	1.405.657.770
- Khấu hao trong kỳ	2.627.865	91.174.065	93.801.930
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>51.467.225</b>	<b>1.447.992.475</b>	<b>1.499.459.700</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	22.061.404.181	623.892.090	22.685.296.271
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>22.058.776.316</b>	<b>532.718.025</b>	<b>22.591.494.341</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.261.843.296 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 849.830.500 VND.

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	618.702.066	612.666.799
	<b>618.702.066</b>	<b>612.666.799</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Hòa Cẩm	6.948.525.935	7.117.544.135
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	730.487.120	986.020.209
- Chi phí sửa chữa	324.836.402	126.810.877
- Các khoản khác	435.634.689	138.205.631
	<b>8.439.484.146</b>	<b>8.368.580.852</b>

**12. VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2023		Trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn	4.159.498.850	4.159.498.850	194.888.780.987	157.335.982.807	41.712.297.030	41.712.297.030
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	11.364.563.654	11.364.563.654	-	-
+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	38.834.471.611	38.834.471.611	-	-
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	5.260.166.485	5.260.166.485	-	-
+ Vay cá nhân	2.619.049.411	2.619.049.411	3.330.018.530	3.707.630.933	2.241.437.008	2.241.437.008
	<b>6.778.548.261</b>	<b>6.778.548.261</b>	<b>253.678.001.267</b>	<b>216.502.815.490</b>	<b>43.953.734.038</b>	<b>43.953.734.038</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>278.640.000</b>	<b>278.640.000</b>	<b>603.423.809</b>	<b>603.423.809</b>
- Công ty Cổ phần Megram	278.640.000	278.640.000	603.423.809	603.423.809
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>287.647.265.614</b>	<b>287.647.265.614</b>	<b>434.128.613.354</b>	<b>434.128.613.354</b>
- Ever Neuro Pharma GMBH (Ebewe)	-	-	5.287.790.114	5.287.790.114
- Inbiotech L.T.D	55.409.424.326	55.409.424.326	42.874.920.308	42.874.920.308
- Axon Drugs Private Ltd	13.076.485.383	13.076.485.383	16.693.140.099	16.693.140.099
- Công Ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	772.500.522	772.500.522	1.020.940.025	1.020.940.025
- Công ty TNHH Dược Phẩm Vạn Hưng	-	-	4.230.774.690	4.230.774.690
- Delta Pharma Limited	1.353.421.918	1.353.421.918	14.721.729.749	14.721.729.749
- Growena Impex Company	13.138.284.812	13.138.284.812	8.906.463.481	8.906.463.481
- Troikaa Pharmaceuticals Ltd	3.076.550.773	3.076.550.773	-	-
- Nagase Singapore (Pte) Ltd	-	-	5.893.875.200	5.893.875.200
- Prime Pharmaceutical Limited	16.578.114.390	16.578.114.390	60.211.280.290	60.211.280.290
- Phải trả các đối tượng khác	184.242.483.490	184.242.483.490	274.287.699.398	274.287.699.398
	<b>287.925.905.614</b>	<b>287.925.905.614</b>	<b>434.732.037.163</b>	<b>434.732.037.163</b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b><i>Bên khác</i></b>		
- Công ty TNHH Dược phẩm Thăng Lợi	2.782.536.806	2.782.536.806
- Công ty Cổ phần Dược ATM	2.240.760.570	2.215.409.116
- Công ty Cổ phần Việt Nga	-	2.484.147.624
- Công ty Cổ phần Hiệp Thuận Thành	2.276.294.892	1.920.000.000
- Các khách hàng khác	16.979.327.512	14.211.550.966
	<b>24.278.919.780</b>	<b>23.613.644.512</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	75.874.410	96.326.023.471	96.336.223.787	-	65.674.094
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	9.738.193.995	9.738.193.996	1	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.186.511.015	725.298.096	2.282.874.612	371.065.501	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	313.602.736	984.958.648	1.031.257.250	-	267.304.134
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.910.235.698	-	758.537.322	128.922.084	2.280.620.460	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.174.000	5.174.000	-	-
	<b>2.910.235.698</b>	<b>1.575.988.161</b>	<b>108.538.185.532</b>	<b>109.522.645.729</b>	<b>2.651.685.962</b>	<b>332.978.228</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính Quý III/2023 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	61.085.550	81.625.382
	<b>61.085.550</b>	<b>81.625.382</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	27.420.391	26.481.477
- Kinh phí công đoàn	67.288.861	83.900.630
- Bảo hiểm xã hội	28.383.421	28.459.296
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	106.373.875	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	460.158.358	650.856.704
	<b>689.624.906</b>	<b>789.698.107</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.817.832.000	2.109.157.000
	<b>2.817.832.000</b>	<b>2.109.157.000</b>

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>139.543.150.000</b>	<b>9.215.548.634</b>	<b>2.334.190.178</b>	<b>25.644.628.267</b>	<b>15.861.662.260</b>	<b>192.599.179.339</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	6.667.300.438	6.667.300.438
Trả cổ tức	13.950.130.000	-	-	-	(13.950.130.000)	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>153.493.280.000</b>	<b>9.215.548.634</b>	<b>2.334.190.178</b>	<b>25.644.628.267</b>	<b>8.578.832.698</b>	<b>199.266.479.777</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>153.493.280.000</b>	<b>9.215.548.634</b>	<b>2.334.190.178</b>	<b>25.644.628.267</b>	<b>14.178.827.486</b>	<b>204.866.474.565</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	2.901.192.383	2.901.192.383
Phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2022	-	-	-	-	(7.674.664.000)	(7.674.664.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>153.493.280.000</b>	<b>9.215.548.634</b>	<b>2.334.190.178</b>	<b>25.644.628.267</b>	<b>9.405.355.869</b>	<b>200.093.002.948</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Megram	78.290.190.000	51,00%	78.290.190.000	51,00%
Công ty Cổ phần Dược Danapha	10.997.910.000	7,16%	10.997.910.000	7,16%
Ông Phạm Văn Trương	10.050.000.000	6,54%	10.000.000.000	6,50%
Cổ đông khác	54.155.180.000	35,31%	54.205.180.000	35,34%
	<b>153.493.280.000</b>	<b>100%</b>	<b>153.493.280.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	9 tháng đầu năm 2023 VND	9 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	153.493.280.000	139.543.150.000
- Vốn góp đầu kỳ	-	13.950.130.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	153.493.280.000	153.493.280.000
- Vốn góp cuối kỳ	-	-
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	7.674.664.000	13.950.130.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	7.674.664.000	13.950.130.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	7.568.290.125	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	7.568.290.125	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	13.950.130.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	13.950.130.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	106.373.875	-

**d) Cổ phiếu**

	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.349.328	15.349.328
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.349.328	15.349.328
- Cổ phiếu phổ thông	15.349.328	15.349.328
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.349.328	15.349.328
- Cổ phiếu phổ thông	15.349.328	15.349.328
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**e) Các quỹ của Công ty**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25.644.628.267	25.644.628.267
	<b>25.644.628.267</b>	<b>25.644.628.267</b>

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đà Nẵng để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm và kho chứa hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m2 để phục vụ xây dựng kho bảo quản thuốc và nhà máy sản xuất vật tư y tế. Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho khoảng thời gian thuê từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 08 năm 2054.

**b) Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	30/09/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	4.302,92	6.963,87
- Euro	EUR	1.170,23	1.170,23

**20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán dược phẩm	501.804.287.268	805.207.660.220
Doanh thu bán thiết bị y tế	95.549.829.967	58.834.879.925
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.615.230.267	11.743.671.484
	<b>616.969.347.502</b>	<b>875.786.211.629</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	14.164.800	6.206.000



## 21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	1.088.761.141	1.011.138.051
- Giảm giá hàng bán	515.768.132	1.929.814.209
	<b>1.604.529.273</b>	<b>2.940.952.260</b>

## 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán dược phẩm và cung cấp dịch vụ	481.502.069.017	728.293.006.871
Giá vốn bán thiết bị y tế	89.430.426.633	89.808.907.500
	<b>570.932.495.650</b>	<b>818.101.914.371</b>

## 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.043.643.046	654.791.182
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.499.300.018	6.296.181.342
	<b>11.542.943.064</b>	<b>6.950.972.524</b>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	<b>334.945.205</b>	<b>471.167.120</b>

## 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.422.192.236	493.779.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.815.978.551	4.668.487.447
	<b>7.238.170.787</b>	<b>5.162.266.947</b>
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan	<b>18.900.000.000</b>	<b>24.000.000.000</b>

## 25. THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	519.036.364	182.323.233
Thu nhập khác	838.063.853	1.175.093.422
	<b>1.357.100.217</b>	<b>1.357.416.655</b>

## 26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.626.490.479	8.436.607.160
Các khoản điều chỉnh tăng	-	4.006.444.933
- Chi phí không được trừ	-	4.006.444.933
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu gốc ngoại tệ cuối năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.626.490.479	12.443.052.093
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
	<b>725.298.096</b>	<b>2.488.610.419</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>		
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này		228.106.336
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.186.511.015	(73.380.989)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.282.874.612)	(2.162.774.520)
	<b>(371.065.501)</b>	<b>480.561.246</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh</b>		

## 27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.901.192.383	6.667.300.438
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.901.192.383	6.667.300.438
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.349.328	15.349.328
	<b>189</b>	<b>434</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Số lượng cổ phiếu bình quân đang lưu hành kỳ so sánh đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### **Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### **Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.635.848.280	-	-	47.635.848.280
Phải thu khách hàng, phải thu khác	320.458.412.789	-	-	320.458.412.789
	<b>368.094.261.069</b>	-	-	<b>368.094.261.069</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.799.509.736	-	-	20.799.509.736
Phải thu khách hàng, phải thu khác	373.913.203.174	-	-	373.913.203.174
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	<b>394.712.712.910</b>	-	-	<b>394.712.712.910</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	43.953.734.038	-	-	43.953.734.038
Phải trả người bán, phải trả khác	288.615.530.520	2.817.832.000	-	291.433.362.520
Chi phí phải trả	61.085.550	-	-	61.085.550
	<b>332.630.350.108</b>	<b>2.817.832.000</b>	-	<b>335.448.182.108</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	6.778.548.261	-	-	6.778.548.261
Phải trả người bán, phải trả khác	435.521.735.270	2.109.157.000	-	437.630.892.270
Chi phí phải trả	81.625.382	-	-	81.625.382
	<b>442.381.908.913</b>	<b>2.109.157.000</b>	-	<b>444.491.065.913</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	253.678.001.267	162.540.988.078
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	216.502.815.490	144.899.148.507

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Elmich	Công ty cùng tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>14.164.800</b>	<b>6.206.000</b>
Công ty Cổ phần Dược Danapha	14.164.800	6.206.000
<b>Mua hàng</b>	<b>512.779.344</b>	<b>13.818.200</b>
Công ty Cổ phần Megram	512.779.344	-
Công ty Cổ phần Elmich	-	13.818.200
Công ty Cổ phần Dược Danapha	-	-
<b>Doanh thu tài chính</b>	<b>334.945.205</b>	<b>471.167.120</b>
Công ty Cổ phần Elmich	334.945.205	471.167.120
<b>Cho vay</b>	<b>18.900.000.000</b>	<b>24.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Elmich	18.900.000.000	24.000.000.000
<b>Thu tiền từ cho vay</b>	<b>25.900.000.000</b>	<b>23.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Elmich	25.900.000.000	23.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Chức vụ	9 tháng đầu năm 2023	9 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Thu nhập thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc</b>		
- Nguyễn Lương Tâm	30.000.000	-
- Đỗ Thành Trung	178.000.000	191.406.250
- Võ Ngọc Dương	891.493.334	-
- Nguyễn Công Lâm	541.991.400	984.100.000
- Đinh Thị Mộng Vân	90.000.000	36.750.000
- Hoàng Trung Dũng	90.000.000	-
- Nguyễn Hữu Công	-	411.200.000
Phạm Thu Hiền	-	36.750.000
- Nguyễn Trung	355.083.333	408.080.000
	<b>2.176.568.067</b>	<b>2.068.286.250</b>
<b>Thù lao thành viên Ban kiểm soát</b>		
- Trần Thị Phương	-	32.625.000
- Phạm Thị Minh Ngọc	15.000.000	32.156.250
- Nguyễn Thị Thanh Thúy	163.851.867	160.799.943
	<b>178.851.867</b>	<b>225.581.193</b>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 31. SỐ LIỆU SO SÁNH

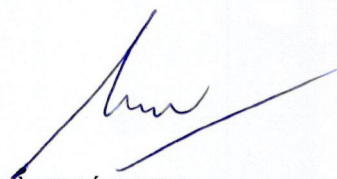
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý III/2022 cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022.

Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Lai

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh



Nguyễn Trung